

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015  
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

**Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình**

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

## MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2- 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5- 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7- 40

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244//2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là thực hiện các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	(từ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2015)

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 3 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Khải	Quyền Tổng Giám đốc	từ ngày 3 tháng 8 năm 2015

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01-DN/HN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.097.072.763.411</b>	<b>1.270.794.463.917</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>706.164.047.728</b>	<b>343.812.571.993</b>
111	1. Tiền	4	423.046.484.577	150.534.813.998
112	2. Các khoản tương đương tiền		283.117.563.151	193.277.757.995
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>13.1</b>	<b>214.532.266.236</b>	<b>201.332.893.648</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		117.050.967.422	76.824.861.415
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán		(2.518.701.186)	(7.818.447.579)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	132.326.479.812
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>525.015.442.053</b>	<b>375.073.440.820</b>
131	1. Phải thu khách hàng	5	367.287.015.163	205.236.595.975
132	2. Trả trước cho người bán	6	77.935.047.514	68.065.313.610
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		365.000.000	-
136	4. Các khoản phải thu khác	7	85.992.472.822	106.428.200.353
137	5. Dự phòng phải thu khó đòi	5	(6.617.880.780)	(4.656.669.118)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		53.787.334	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>635.548.575.063</b>	<b>334.203.790.552</b>
141	1. Hàng tồn kho		658.796.815.795	353.715.286.255
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.248.240.732)	(19.511.495.703)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>15.812.432.331</b>	<b>16.371.766.904</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.646.991.418	4.267.937.093
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.874.726.276	11.507.264.571
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		182.843.277	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		107.871.360	596.565.240
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.535.151.824.081</b>	<b>982.409.741.475</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>572.090.208</b>	<b>543.090.208</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		572.090.208	543.090.208
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>540.964.294.239</b>	<b>239.428.425.492</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	193.695.301.314	102.780.464.618
222	Nguyên giá		388.635.614.655	230.209.570.390
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(194.940.313.341)	(127.429.105.772)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	347.268.992.925	136.647.960.874
228	Nguyên giá		360.212.240.764	143.965.431.087
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(12.943.247.839)	(7.317.470.213)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>79.296.247.725</b>	<b>28.501.536.132</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	79.296.247.725	28.501.536.132
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>418.070.694.584</b>	<b>432.288.048.691</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	400.605.639.299	418.298.553.406
253	2. Đầu tư khác vào công cụ vốn	13.3	18.471.640.000	14.996.080.000
255	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.3	(1.006.584.715)	(1.006.584.715)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>44.548.167.279</b>	<b>38.326.902.434</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	39.504.181.113	36.129.957.643
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.043.986.166	2.196.944.791
<b>269</b>	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>14</b>	<b>451.700.330.046</b>	<b>243.321.738.518</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.632.224.587.492</b>	<b>2.253.204.205.392</b>

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>914.799.368.361</b>	<b>532.157.767.266</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>810.172.014.096</b>	<b>499.623.159.574</b>
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	182.694.223.742	105.038.706.578
313	2. Người mua trả tiền trước		10.084.569.476	18.726.665.958
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.041.944.099	13.777.542.709
315	4. Phải trả người lao động		69.755.131.437	83.567.078.985
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		6.329.725.654	1.078.481.586
319	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		124.664.000	-
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	61.246.415.480	30.400.088.222
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	409.784.784.785	221.604.631.678
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46.110.555.423	25.429.963.858
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>104.627.354.265</b>	<b>32.534.607.692</b>
336	1. Phải trả dài hạn khác		344.583.300	323.730.500
337	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	37.928.205.265	-
339	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		58.193.224.950	23.245.723.942
340	4. Dự phòng phải trả dài hạn		8.161.340.750	8.965.153.250
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.008.586.878.687</b>	<b>1.214.969.339.442</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>2.008.586.878.687</b>	<b>1.214.969.339.442</b>
411	1. Vốn cổ phần		831.437.480.000	616.437.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.011.363.099.736	477.636.068.236
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		49.959.381.642	14.380.125.701
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		115.826.917.309	106.515.665.505
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		49.836.280.723	77.460.925.732
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		65.990.636.586	29.054.739.773
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>20</b>	<b>708.838.340.444</b>	<b>506.077.098.684</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.632.224.587.492</b>	<b>2.253.204.205.392</b>

Nguyễn Thị Thu Hồng  
Người lập biểu  
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải  
Quyền Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

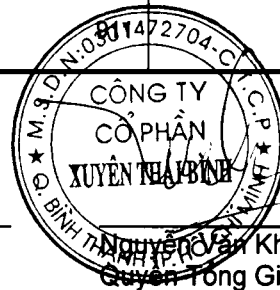
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			QUÝ 2/2015	QUÝ 2/2014	QUÝ 2/2015	QUÝ 2/2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	719.622.485.747	208.775.000.505	1.119.608.778.851	384.493.786.997
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	40.986.418.257	-	59.766.968.622	1.316.656.880
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	678.636.067.490	208.775.000.505	1.059.841.810.229	383.177.130.117
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		471.709.519.077	163.113.867.880	745.383.066.900	301.332.943.456
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.926.548.413	45.661.132.625	314.458.743.329	81.844.186.661
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	19.447.699.413	12.731.304.409	32.956.406.492	23.676.514.351
22	7. Chi phí tài chính	22	34.701.304.585	(822.815.925)	44.303.900.999	(389.842.855)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.708.666.811	1.174.316.585	3.698.096.443	2.424.618.476
24	8. Chi phí bán hàng		51.888.943.753	6.469.988.064	75.054.577.049	14.791.561.438
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		64.320.856.046	12.956.077.227	97.985.799.056	27.928.218.729
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		75.463.143.442	39.789.187.668	130.070.872.717	63.190.763.700
31	11. Thu nhập khác	23	5.630.503.414	619.136.291	7.172.670.874	1.990.805.458
32	12. Chi phí khác	23	779.932.119	92.655.813	873.241.688	356.157.083
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		4.850.571.295	526.480.478	6.299.429.186	1.634.648.375
45	14. Lãi lỗ tại công ty liên kết	13.2	6.853.868.710	4.704.638.128	10.480.992.374	4.704.638.128
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		87.167.583.447	45.020.306.274	146.851.294.277	69.530.050.203
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	16.209.679.864	8.408.629.481	21.317.402.463	12.391.656.876
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(1.158.744.056)	(501.456.185)	(1.158.744.056)	(501.456.185)
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		72.116.647.639	37.113.132.978	126.692.635.870	57.639.849.512
	Trong đó:					
	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	20	34.207.446.318	8.502.442.896	54.602.583.707	18.728.172.746
	18.2. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		37.909.201.321	28.610.690.082	72.090.052.163	38.911.676.766
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	894		894	911

Nguyễn Thị Thu Hồng  
 Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Trần Anh Phương  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải  
 Quyền Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>146.851.294.277</b>	<b>69.530.050.203</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ	10,11	32.332.457.274	6.767.936.167
03	Các khoản dự phòng		(405.602.202)	957.901.683
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		818.921.000	64.136.624
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		(13.126.212.565)	(25.967.271.003)
06	Chi phí lãi vay		3.698.096.443	2.424.628.476
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>170.168.954.227</b>	<b>53.777.382.150</b>
09	Giảm các khoản phải thu		20.971.633.907	(8.762.276.675)
10	Giảm hàng tồn kho		(108.584.523.195)	(14.375.391.581)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		43.471.562.544	(59.198.542.901)
11	Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.753.277.795)	(2.021.476.674)
12	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		59.773.893.993	-
13	Tiền lãi vay đã trả		(5.634.301.749)	(2.317.840.811)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.242.801.898)	(13.798.546.813)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23.744.097.321	416.882.880
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.579.538.045)	(5.994.346.730)
17				
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>154.335.699.310</b>	<b>(52.274.157.155)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(61.295.040.714)	(2.540.493.648)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		205.990.909	130.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(985.066.000.000)	(505.356.981.235)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		889.492.479.812	591.002.981.235
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(544.349.029.888)	(421.387.231.683)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	241.842.515.581
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.496.507.614	16.887.345.000
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(652.515.092.267)</b>	<b>(79.421.864.750)</b>

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		749.564.156.500	645.389.644.000
33	Tiền thu từ đi vay			
33a	Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		601.934.862.105	222.009.756.192
34	Tiền trả nợ gốc vay			
34a	Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		(455.373.352.333)	(348.756.414.374)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	19.2	-	(20.048.166.500)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(35.617.505.364)	(15.656.697.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		860.508.160.908	482.938.122.318
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		362.328.767.951	351.242.100.413
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		343.812.571.993	171.452.034.042
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.707.784	204.101.888
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		706.164.047.728	522.898.236.343



Nguyễn Thị Thu Hồng  
Người lập biểu



Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải  
Quyển Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 5.948 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.686).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 4 công ty con sở hữu trực tiếp và 4 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
--------------------	-------------------------	----------------	------------------------------

**Công ty con sở hữu trực tiếp**

Công ty Cổ phần Giồng cây trồng Trung Ương (“NSC”)	57,8	Số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình	100	Lầu 3, 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình	100	236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (“PANFOOD”)	99,99	236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nông nghiệp và thực phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>			
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây	30	Ba La, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống Nông Lâm Nghiệp Quảng Nam	48	KM 943, Quốc lộ 1A, Xã Điện Thắng Bắc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	63,2	Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	35,5	Số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại, dịch vụ.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

**3.12 Dự phòng các khoản đầu tư**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)**  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3.20 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

*Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.953.936.395	8.494.472.490
Tiền gửi ngân hàng	415.092.548.182	142.040.341.508
Các khoản tương đương tiền	283.117.563.151	193.277.757.995
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>706.164.047.728</u></b>	<b><u>343.812.571.993</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất cố định.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 15, Tập đoàn đã cầm cố khoản tiền gửi tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay.

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng		
Các khoản phải thu khách hàng khách	366.993.394.535	205.128.678.892
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	293.620.628	107.917.083
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>367.287.015.163</u></b>	<b><u>205.236.595.975</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.989.378.177)	(4.028.166.515)
<b>PHẢI THU THUẦN</b>	<b><u>361.297.636.986</u></b>	<b><u>201.208.429.460</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 25)	50.105.506.289	50.207.656.011
Bên thứ ba	27.829.541.225	17.857.657.599
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>77.935.047.514</u></b>	<b><u>68.065.313.610</u></b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(76.725.000)	(76.725.000)
<b>TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN THUẦN</b>	<b><u>77.858.322.514</u></b>	<b><u>67.988.588.610</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi dự thu	1.564.026.000	6.097.607.909
Bảo hiểm xã hội và y tế	231.726.921	268.238.728
Phải thu từ bán chứng khoán	11.827.031.565	74.638.924.614
Các khoản phải thu từ nhân viên	22.604.935.739	18.769.943.681
Ký cược, ký quỹ	3.590.801.692	936.019.185
Các khoản phải thu khác	46.173.950.905	5.717.466.236
	<b><u>85.992.472.822</u></b>	<b><u>106.428.200.353</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(551.777.603)</u>	<u>(551.777.603)</u>
<b>PHẢI THU THUẦN</b>	<b>85.440.695.219</b>	<b>105.876.422.750</b>
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	<u>572.090.208</u>	<u>543.090.208</u>
	<b>572.090.208</b>	<b>543.090.208</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>		VNĐ
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	
Thành phẩm	282.962.312.517	(23.248.240.732)	240.214.761.395	(19.511.495.703)	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.085.467.012	-	50.401.804.734	-	-
Nguyên vật liệu	196.991.150.448	-	27.422.298.168	-	-
Công cụ và dụng cụ	3.725.516.837	-	3.087.249.724	-	-
Hàng hóa	90.006.722.793	-	29.541.281.538	-	-
Hàng gửi đi bán	1.025.646.188	-	3.047.890.696	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>658.796.815.795</b>	<b>(23.248.240.732)</b>	<b>353.715.286.255</b>	<b>(19.511.495.703)</b>	

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	3.603.315.989	2.810.111.986
Phí dịch vụ khác	<u>1.043.675.429</u>	<u>1.457.825.107</u>
<b>Cộng</b>	<b>4.646.991.418</b>	<b>4.267.937.093</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí vùng nuôi, trồng và các chi phí liên quan	32.278.264.420	31.187.131.579
Công cụ, dụng cụ	6.113.910.596	2.631.320.529
Chi phí khác	<u>1.112.006.097</u>	<u>2.311.505.535</u>
<b>Cộng</b>	<b>39.504.181.113</b>	<b>36.129.957.643</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VNĐ
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	92.241.301.782	112.031.853.835	23.484.788.863	2.451.625.910	230.209.570.390
Tăng do mua công ty con(*)	76.818.607.662	23.469.979.447	17.322.926.119	2.730.433.267	120.341.946.495
Mua sắm mới	31.873.865.980	1.138.377.684	4.933.505.106	412.109.000	38.357.857.770
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	(273.760.000)	-	(273.760.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>200.933.775.424</b>	<b>136.640.210.966</b>	<b>45.467.460.088</b>	<b>5.594.168.177</b>	<b>388.635.614.655</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	24.244.412.897	30.658.131.599	8.172.639.203	2.238.205.981	65.313.389.680
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	40.437.497.391	70.604.558.501	14.220.816.708	2.166.233.172	127.429.105.772
Tăng do mua công ty con(*)	30.980.786.615	13.055.211.003	10.375.042.375	1.023.508.103	55.434.548.096
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	(124.180.573)	-	(124.180.573)
Khấu hao trong kỳ	4.080.965.800	6.119.159.845	1.792.076.803	208.637.598	12.200.840.046
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>75.499.249.806</b>	<b>89.778.929.349</b>	<b>26.263.755.313</b>	<b>3.398.378.873</b>	<b>194.940.313.341</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	51.803.804.391	41.427.142.654	9.269.429.272	280.088.301	102.780.464.618
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>125.434.525.618</b>	<b>46.861.281.617</b>	<b>19.203.704.775</b>	<b>2.195.789.304</b>	<b>193.695.301.314</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Giống cây trồng trung ương (NSC) đã hoàn tất việc mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (SSC), tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, SSC đã trở thành công ty con của NSC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND				
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bảng phát minh, sáng chế, bản quyền</i>	<i>Khác</i>	<i>Cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	134.600.703.211	718.276.388	8.511.600.000	134.851.488	143.965.431.087
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Tặng do mua công ty con(*)	215.656.345.853	605.463.824	-	-	216.261.809.677
Thanh lý, hủy bỏ	-	(15.000.000)	-	-	(15.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>350.257.049.064</b>	<b>1.308.740.212</b>	<b>8.511.600.000</b>	<b>134.851.488</b>	<b>360.212.240.764</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	566.302.520	327.120.112	1.500.000.000	134.851.488	2.528.274.120
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	1.985.498.193	433.503.867	4.763.616.665	134.851.488	7.317.470.213
Thanh lý, hủy bỏ	-	(15.000.000)	-	-	(15.000.000)
Tặng do mua công ty con(*)	3.922.204.057	234.263.822	-	-	4.156.467.879
Khấu hao trong kỳ	623.098.166	105.219.915	755.991.666	-	1.484.309.747
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.530.800.416</b>	<b>757.987.604</b>	<b>5.519.608.331</b>	<b>134.851.488</b>	<b>12.943.247.839</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	132.615.205.018	284.772.521	3.747.983.335	-	136.647.960.874
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>343.726.248.648</b>	<b>550.752.608</b>	<b>2.991.991.669</b>	<b>-</b>	<b>347.268.992.925</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Giống cây trồng trung ương (NSC) đã hoàn tất việc mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (SSC), tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, SSC đã trở thành công ty con của NSC.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 15, Tập đoàn đã cầm cố một phần quyền sử dụng đất tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án xây dựng nhà Phương Mai	2.111.862.934	-
Dự án nhà máy Đồng Văn	60.135.687.750	8.427.268.000
Kho Dự trữ Quốc gia	3.548.287.000	-
Dự án Củ Chi từ Lương Nông	11.103.862.672	-
Dự án Sơn La	800.000.000	-
Dự án tòa nhà văn phòng Phương Mai	-	17.958.604.405
Khác	1.596.547.369	2.115.663.727
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>79.296.247.725</b>	<b>28.501.536.132</b>

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 13.1)		
Chứng khoán kinh doanh(i)	17.050.967.422	76.824.861.415
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn(ii)	100.000.000.000	110.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (iii)	100.000.000.000	22.326.479.812
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(2.518.701.186)	(7.818.447.579)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>214.532.266.236</b>	<b>201.332.893.648</b>
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 13.2)	400.605.639.299	418.298.553.406
Đầu tư khác vào công cụ vốn (Thuyết minh 13.3)	18.471.640.000	14.996.080.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(Thuyết minh 13.3)	(1.006.584.715)	(1.006.584.715)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>418.070.694.584</b>	<b>432.288.048.691</b>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 15, Tập đoàn đã cầm cố khoản tiền gửi tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Cổ phiếu</b>						
- Cổ phiếu niêm yết	12.889.917.422	11.797.081.136	(1.092.836.286)	72.663.184.469	66.510.601.190	(6.152.583.279)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.161.050.000	2.735.185.100	(1.425.864.900)	4.161.050.000	2.495.185.700	(1.665.864.300)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.050.967.422</b>	<b>14.532.266.236</b>	<b>(2.518.701.186)</b>	<b>76.824.861.415</b>	<b>69.005.786.890</b>	<b>(7.818.447.579)</b>

(ii) Chi tiết các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng được trình bày như sau:

	VNĐ			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre (“Đông Á”) (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>

(\*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 15, Tập đoàn đã thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn tại ngân hàng này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

(iii) Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản ủy thác đầu tư vào cổ phiếu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**13.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA	21	11.580.132.655	21	11.050.984.837
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	23	36.596.404.471	23	35.833.010.747
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	-	-	23	371.414.557.822
Công ty Cổ phần Bibica	42	352.429.102.173	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>400.605.639.299</b>		<b>418.298.553.406</b>

Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA ("LILAMA") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 6503000020 do Ban Quản lý Kinh tế Dung Quất cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại Khu Dịch vụ Công cộng, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (mã chứng khoán LAF) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm.

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (mã chứng khoán SSC) là công ty cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại, dịch vụ.

Công ty Cổ phần Bibica (mã chứng khoán BBC) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 443 Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày như sau:

VNĐ

	CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	CTCP Cơ Điện Môi trường Lilama	CTCP Giồng cây trồng Miền Nam	CTCP Bibica	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư</b>					
Số đầu năm	33.968.446.355	7.500.000.000	366.011.502.720	-	407.479.949.075
Tăng giá trị đầu tư trong kỳ	-	-	-	347.290.535.376	347.290.535.376
Tăng do mua lại công ty con	-	-	-	-	-
Chuyển sang công ty con	-	-	(366.011.502.720)	-	(366.011.502.720)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>33.968.446.355</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>347.290.535.376</b>	<b>388.758.981.731</b>
<b>Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:</b>					
Số đầu năm	1.864.564.393	3.550.984.837	5.403.055.102	-	10.818.604.332
Lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết ước tính	763.393.723	545.814.026	-	6.623.766.388	7.932.974.137
Phân bổ lợi thế hoặc bất lợi thế thương mại	-	-	-	-	-
Các khoản tăng/giảm vốn chủ không thể hiện trên kết quả kinh doanh	-	(16.666.208)	-	(1.485.199.591)	(1.501.865.799)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-
Chuyển sang công ty con	-	-	(5.403.055.102)	-	(5.403.055.102)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.627.958.116</b>	<b>4.080.132.655</b>	<b>-</b>	<b>5.138.566.797</b>	<b>11.846.657.568</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	35.833.010.748	11.050.984.837	365.744.575.386	-	418.298.553.406
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>36.596.404.471</b>	<b>11.580.132.655</b>	<b>-</b>	<b>352.429.102.173</b>	<b>400.605.639.299</b>

13.3 Đầu tư khác vào công cụ vốn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Cổ phiếu dài hạn</b>						
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	18.471.640.000	17.465.055.285	(1.006.584.715)	14.996.080.000	13.989.495.285	(1.006.584.715)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.471.640.000</b>	<b>17.465.055.285</b>	<b>(1.006.584.715)</b>	<b>14.996.080.000</b>	<b>13.989.495.285</b>	<b>(1.006.584.715)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VNĐ
	<i>Lợi thế thương mại</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	271.689.030.248
Phát sinh từ thời điểm hợp nhất lần đầu tại công ty con	227.046.615.449
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>498.735.645.697</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	28.367.291.730
Phân bổ trong kỳ	18.668.023.921
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>47.035.315.651</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	243.321.738.518
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u><b>451.700.330.046</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>		VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn ngân hàng</b>					
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	64.078.783.591	64.078.783.591	55.072.631.678	55.072.631.678	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	-	-	44.898.000.000	44.898.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	97.920.000.000	97.920.000.000	96.210.000.000	96.210.000.000	
Ngân hàng Đầu tư phát triển BIDV- Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	24.044.000.000	24.044.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	53.513.499.230	53.513.499.230	-	-	
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	950.000.000	950.000.000	-	-	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	19.512.000.000	19.512.000.000	-	-	
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam-Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.450.828.951	9.450.828.951	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	48.971.852.263	48.971.852.263	-	-	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam –Chi nhánh Hoàng Mai	23.896.766.000	23.896.766.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam –Chi nhánh Thăng Long	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội– Chi nhánh Quảng Nam	-	-	1.380.000.000	1.380.000.000	
Ngân hàng Shinhan– Chi nhánh Hà Nội – Nợ dài hạn đến hạn trả	1.491.054.750	1.491.054.750	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>409.784.784.785</b>	<b>409.784.784.785</b>	<b>221.604.631.678</b>	<b>221.604.631.678</b>	
<b>b) Vay dài hạn ngân hàng</b>					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	33.455.041.015	33.455.041.015	-	-	
Ngân hàng Shinhan– Chi nhánh Hà Nội	4.473.164.250	4.473.164.250	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.928.205.265</b>	<b>37.928.205.265</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	182.694.223.742	104.927.143.211
Phải trả người bán là các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 25</i> )	-	111.563.367
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>182.694.223.742</u></b>	<b><u>105.038.706.578</u></b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	3.301.442.254	3.102.278.897
Thuế xuất, nhập khẩu	23.012.140	25.745.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.148.626.141	7.617.266.463
Thuế thu nhập cá nhân	2.644.033.020	1.955.770.450
Tiền thuế đất, thuế đất	924.830.544	1.076.481.409
Thuế khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>24.041.944.099</u></b>	<b><u>13.777.542.709</u></b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	5.854.167.763	3.090.821.787
Cổ tức phải trả	17.966.595.100	10.894.149.910
Phải trả tiền bồi thường đất	5.063.862.886	5.063.862.886
Phải trả về cổ phần hóa	728.073.914	-
Khác	31.633.715.817	11.351.253.639
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>61.246.415.480</u></b>	<b><u>30.400.088.222</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên thứ ba</i>	<i>61.126.415.480</i>	<i>30.340.088.222</i>
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>120.000.000</i>	<i>60.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

	VNĐ				
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
Số đầu năm	200.500.000.000	226.238.904.236	13.674.212.636	77.460.925.732	517.874.042.604
- Tăng vốn	214.125.000.000	457.875.000.000	-	-	672.000.000.000
- Tăng vốn từ thặng dư	201.812.480.000	(201.812.480.000)	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(4.665.356.000)	-	-	(4.665.356.000)
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	100.274.078.710	100.274.078.710
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.439.835.902)	(5.439.835.902)
- Trích khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(985.000.000)	(985.000.000)
- Cổ tức công bố	-	-	-	(60.412.500.000)	(60.412.500.000)
- Trích lập quỹ	-	-	705.913.065	(705.913.065)	-
- Khác	-	-	-	(3.676.089.970)	(3.676.089.970)
<b>Số cuối năm</b>	<b>616.437.480.000</b>	<b>477.636.068.236</b>	<b>14,380,125,701</b>	<b>106.515.665.505</b>	<b>1.214.969.339.442</b>
<b>Cho giai đoạn năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>					
Số đầu năm	616.437.480.000	477.636.068.236	14.380.125.701	106.515.665.505	1.214.969.339.442
- Tăng vốn trong kỳ (*)	215.000.000.000	537.500.000.000	-	-	752.500.000.000
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(3.772.968.500)	-	-	(3.772.968.500)
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	72.090.052.163	72.090.052.163
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.672.890.091)	(18.672.890.091)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	36.560.070.859	(36.560.070.859)	-
- Trích kinh phí hoạt động và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.208.762.504)	(1.208.762.504)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-
- Ảnh hưởng của phần đầu tư thêm vào công ty con trong kỳ	-	-	-	(6.099.415.577)	(6.099.415.577)
- Sử dụng các quỹ	-	-	(980.814.918)	-	(980.814.918)
- Giảm khác	-	-	-	(237.661.328)	(237.661.328)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>831.437.480.000</b>	<b>1.011.363.099.736</b>	<b>49.959.381.642</b>	<b>115.826.917.309</b>	<b>2.008.586.878.687</b>

Trong kỳ, Công ty đã phát hành 21.500.000 cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược của Công ty để tăng vốn điều lệ Công ty lên 831.437.480.000VNĐ theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01-05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19-09/2014/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2014. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua việc cấp Giấy phép số 6483/UBCK-QLPH ngày 21 tháng 11 năm 2014. Công ty đang xúc tiến các thủ tục để nộp hồ sơ để lênSKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh xin cấp đổi GCNĐKKD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm	616.437.480.000	200.500.000.000
Tăng trong kỳ	215.000.000.000	415.937.480.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>831.437.480.000</b>	<b>616.437.480.000</b>
<b>Cổ tức bằng tiền</b>		
Cổ tức trả bằng tiền	-	60.410.666.500
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	1.833.500	1.833.500

**19.3 Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>83.143.748</b>	<b>831.437.480.000</b>	<b>61.643.748</b>	<b>616.437.480.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
- Cổ phiếu phổ thông	83.143.748	831.437.480.000	61.643.748	616.437.480.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
- Cổ phiếu phổ thông	83.143.748	831.437.480.000	61.643.748	616.437.480.000

**19.4 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thứcnhà ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	72,090,052,163	38.911.676.766
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	61.643.748	20.050.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	19.005.525	8.427.222
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.649.273	28.477.222
<b>Lãi (lỗ) trên cổ phiếu trước điều chỉnh (VNĐ)</b>	<b>894</b>	<b>1.366</b>
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ này tới số cổ phiếu năm trước	-	14.238.611
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) sau điều chỉnh	80.649.273	42.715.833
<b>Lãi (lỗ) trên cổ phiếu sau điều chỉnh (VNĐ)</b>	<b>894</b>	<b>911</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**20. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

VND

	VND Số tiền
<b>Năm trước</b>	<b>506.077.098.684</b>
<b>Thay đổi trong kỳ</b>	
- Lợi ích của các cổ đông thiểu số tại công ty con	192.960.592.022
- Thay đổi trong vốn cổ phần	(2.864.182.194)
- Thay đổi trong thặng dư vốn cổ phần	(6.276.609.307)
- Thay đổi trong cổ phiếu quỹ	795.244.839
- Thay đổi trong quỹ đầu tư phát triển	23.613.988.628
- Thay đổi trong lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(2.277.998.103)
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	42.373.876.628
- Cổ tức công bố trong kỳ	(12.673.806.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.919.321.588)
- Trích quỹ khen thưởng HĐQT và BKS	(152.049.996)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(26.483.566.628)
- Khác	1.665.073.459
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>708.838.340.444</b>

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.119.608.778.851</b>	<b>384.493.786.997</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	548.309.976	219.262.580.760
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	933.763.066.557	164.454.198.237
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	185.297.402.318	777.008.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(59.766.968.622)</b>	<b>(1.316.656.880)</b>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(59.766.968.622)	(1.316.656.880)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.059.841.810.229</b>	<b>383.177.130.117</b>

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Thu nhập từ cổ tức	848.074.000	568.162.000
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.433.663.185	7.246.894.486
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.446.096.642	15.088.222.733
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.799.213.741	350.624.724
Lãi hoạt động đầu tư tài chính	7.382.297.976	422.610.408
Lãi khác	47.060.948	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.956.406.492</b>	<b>23.676.514.351</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lỗ đầu tư chứng khoán	21.459.298.406	-
Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.769.220.050	1.445.192.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	818.921.000	64.136.624
Chi phí lãi vay	5.243.379.745	2.424.628.476
Chi phí hoa hồng và môi giới	102.498.480	281.631.055
Chi phí khác	19.210.329.711	7.039.974
Trích lập/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	<u>(5.299.746.393)</u>	<u>(4.612.471.549)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>44.303.900.999</u></b>	<b><u>(389.842.855)</u></b>

**23. CHI PHÍ VÀ THU NHẬP KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thu từ bán phế liệu	1.384.482.713	1.040.495.458
Thu từ cho thuê	880.000.000	820.000.000
Thu nhập khác	4.908.188.161	130.310.000
Chi phí thuế	-	(183.978.555)
Chi phí khác tại vùng nuôi	-	(169.170.666)
Chi phí khác	<u>(873.241.688)</u>	<u>(3.007.862)</u>
<b>THU NHẬP THUẦN KHÁC</b>	<b><u>6.299.429.186</u></b>	<b><u>1.634.648.375</u></b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ một số trường hợp ưu đãi thuế sau đây.

Đối với hoạt động chế biến sản phẩm thủy sản của ABT, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất hiện hành là 22%. Ngoài ra, ABT được giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng đến năm 2015 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Ngày 1 tháng 3 năm 2011, Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ cho Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm 2011 (năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế kể từ khi Công ty được công nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ) và 20% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế trong 4 năm (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các ưu đãi trên được áp dụng với điều kiện tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trên tổng doanh thu của Công ty trong năm thứ nhất đạt từ 30% trở lên, năm thứ hai đạt từ 50% trở lên và từ năm thứ ba trở đi đạt từ 70% trở lên. Trong thời gian được hưởng ưu đãi về thuế TNDN, năm nào Công ty đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu nêu trên thì được hưởng ưu đãi, năm nào không đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu thì không được ưu đãi và phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.317.402.463	12.391.656.876
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.158.744.056)</u>	<u>(501.456.185)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.158.658.407</u></b>	<b><u>11.890.200.691</u></b>

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Mối liên hệ với các bên liên quan	Nghiệp vụ	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn	Phí thuê tư vấn Hợp đồng đầu tư hợp tác Cung cấp dịch vụ vệ sinh Cho thuê văn phòng Phí quản lý tài khoản, lưu ký Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	2.030.000.000 806.666.000.000 405.947.888 246.423.984 612.975.736 8.433.663.185
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ vệ sinh Mua dịch vụ thuê văn phòng Nhận tiền vốn góp	93.600.000 925.854.756 35.000.000.000
Mutual Fund Populus – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	73.500.000.000
Công ty TNHH NDH Việt Nam – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	17.500.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	150.500.000.000 54.300.000
TAEL TWO PARTNERS LTD (acting in its capacity as the General Partner of the Asian Entrepreneur Legacy Two, L.P.) – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	158.173.750.000
GIC Private Limited – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	45.926.650.000
Ông Michael Louis Rosen – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Nhận tiền vốn góp	4.208.750.000
Bà Hà Thị Thanh Vân – Thành viên HĐQT	Phí thuê nhà Cung cấp dịch vụ vệ sinh Nhận tiền vốn góp	327.600.000 23.100.000 -



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Tập đoàn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Tập đoàn mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND
		<u>Số cuối kỳ</u>
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>	Trả trước	50.105.506.289
	Phải thu phí dịch vụ vệ sinh	49.386.700
	Phải thu DV cho thuê VP	136.030.228
<i>Công ty cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn</i>	Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	304.700.560
Bà Hà Thị Thanh Vân - Thành viên HĐQT	Phải thu đặt cọc thuê nhà	79.200.000
	<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b><u>50.674.823.777</u></b>
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>	Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	78.262.800
<i>Ông Michael Sng Beng Hock</i>	Thù lao Hội đồng quản trị	120.000.000
	<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>198.262.800</u></b>

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được Tập đoàn chi trả trong kỳ:*

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Tiền lương, tiền thù lao, thu nhập khác	5.287.864.578
Tiền thưởng	1.036.654.556
<b>Cộng</b>	<b><u>6.324.519.134</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

**26.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<u>Thủy sản</u>	<u>Nông nghiệp</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>VNĐ Tổng cộng</u>
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
<b>Doanh thu</b>					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	226.255.169.075	648.776.296.193	184.810.344.961	-	1.059.841.810.229
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	4.121.220.578	(4.121.220.578)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	226.255.169.075	648.776.296.193	188.931.565.539	(4.121.220.578)	1.059.841.810.229
<b>Kết quả</b>					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	43.964.204.466	91.350.190.799	11.536.899.012	-	146.851.294.277
<i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận tạm tính</i>	(2.587.082.000)	(10.913.945.612)	(6.657.630.795)	-	(20.158.658.407)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế tạm tính</b>	41.377.122.466	80.436.245.187	4.879.268.217	-	126.692.635.870
<b>Tài sản và công nợ</b>					
<i>Tài sản của bộ phận</i>	601.846.579.862	1.612.664.611.471	1.412.669.409.993	-	3.627.180.601.326
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-	5.043.986.166
<b>Tổng tài sản</b>	601.846.579.862	1.612.664.611.471	1.412.669.409.993	-	3.632.224.587.492
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	190.719.582.574	585.047.535.715	80.839.025.122	-	856.606.143.411
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	-	-	-	-	58.193.224.950
<b>Tổng công nợ</b>	190.719.582.574	585.047.535.715	80.839.025.122	-	914.799.368.361
<b>Thông tin khác</b>					
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	4.413.499.925	32.270.220.161	1.674.137.684	-	38.357.857.770
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

	<u>Thủy sản</u>	<u>Nông nghiệp</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>VNĐ</u> <u>Tổng cộng</u>
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014					
<b>Doanh thu</b>					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	217.945.923.880	-	165.231.206.237	-	383.177.130.117
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	217.945.923.880	-	165.231.206.237	-	383.177.130.117
<b>Kết quả</b>					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	33.985.892.357	-	35.544.157.846	-	69.530.050.203
<i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận</i>	(3.398.589.236)	-	(8.491.611.455)	-	(11.890.200.691)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>	30.587.303.121	-	27.052.546.391	-	57.639.849.512
<b>Tài sản và công nợ</b>					
<i>Tài sản của bộ phận</i>	563.622.792.585	-	997.865.535.016	-	1.561.488.327.601
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-	982.596.541
<b>Tổng tài sản</b>	563.622.792.585	-	997.865.535.016	-	1.562.470.924.142
<b>Tổng công nợ</b>	147.280.390.278	-	49.913.535.406	-	197.193.925.684
<b>Thông tin khác</b>					
<b>Chi phí hình thành TSCĐ</b>					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	345.545.455	-	2.194.948.193	-	2.540.493.648
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**26.2 Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	<i>Doanh thu trong nước</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>VND</b>				
<b>Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	226.255.169.075	833.586.641.154	-	1.059.841.810.229
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	4.121.220.578	(4.121.220.578)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>226.255.169.075</b>	<b>837.707.861.732</b>	<b>(4.121.220.578)</b>	<b>1.059.841.810.229</b>
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	601.846.579.862	3.025.334.021.464	-	3.627.180.601.326
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	5.043.986.166
<b>Tổng tài sản</b>	<b>601.846.579.862</b>	<b>3.025.334.021.464</b>	<b>-</b>	<b>3.632.224.587.492</b>
Chi phí hình thành tài sản cố định				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	4.413.499.925	33.944.357.845	-	38.357.857.770
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-	-
<b>Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	217.945.923.880	165.231.206.237	-	383.177.130.117
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>217.945.923.880</b>	<b>165.231.206.237</b>	<b>-</b>	<b>383.177.130.117</b>
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	563.622.792.585	997.865.535.016	-	1.561.488.327.601
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	982.596.541
<b>Tổng tài sản</b>	<b>563.622.792.585</b>	<b>997.865.535.016</b>	<b>-</b>	<b>1.562.470.924.142</b>
Chi phí hình thành tài sản cố định				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	345.545.455	2.194.948.193	-	2.540.493.648
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dưới 1 năm	5.158.470.979	4.565.509.361
Từ 1 đến 5 năm	6.954.553.236	7.134.358.639
Trên 5 năm	8.369.605.263	8.694.690.789
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.482.629.477</u></b>	<b><u>20.394.558.789</u></b>

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Tiền gửi ngân hàng***

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Các công cụ tài chính khác***

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

		VNĐ			
		<u>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</u>			
		6 tháng			
		Dưới 6	đến		
		tháng	dưới 1 năm	Trên 1 năm	
<i>Tổng cộng</i>					
Số cuối kỳ	1.073.451.062.891	1.067.461.684.714	-	26.305.000	5.963.073.177
Số đầu năm	545.021.001.453	544.923.056.133	-	19.452.000	78.493.320

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

		VNĐ		
		<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Các khoản vay và nợ		409.784.784.785	37.928.205.265	447.712.990.050
Phải trả khách hàng		182.694.223.742	-	182.694.223.742
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác		67.576.141.134	-	67.576.141.134
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>660.055.149.661</u></b>	<b><u>37.928.205.265</u></b>	<b><u>697.983.354.926</u></b>
<b>Số đầu năm</b>				
Các khoản vay và nợ		221.604.631.678	-	221.604.631.678
Phải trả khách hàng		105.038.706.578	-	105.038.706.578
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác		31.478.569.808	-	31.478.569.808
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>358.121.908.064</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>358.121.908.064</u></b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ các ngân hàng (*Thuyết minh số 15*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh						
- Cổ phiếu niêm yết	12.889.917.422	(1.092.836.286)	76.607.811.415	(7.601.397.579)	11.797.081.136	151.468.159.346
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.161.050.000	(1.425.864.900)	217.050.000	(217.050.000)	2.735.185.100	108.525.000
Tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	100.000.000.000	-	110.000.000.000	-	100.000.000.000	110.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	100.000.000.000	-	22.326.479.812	-	100.000.000.000	22.326.479.812
Phải thu khách hàng	366.993.394.535	(5.989.378.177)	205.128.678.892	(4.028.166.515)	361.004.016.358	201.100.512.377
Phải thu từ các bên liên quan	293.620.628	-	107.917.083	-	293.620.628	107.917.083
Các khoản phải thu khác	85.992.472.822	(551.777.603)	86.722.237.487	(551.777.603)	85.440.695.219	86.170.459.884
Tiền và các khoản tương đương tiền	706.164.047.728	-	343.812.571.993	-	706.164.047.728	343.812.571.993
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.376.494.503.135</b>	<b>(9.059.856.966)</b>	<b>844.922.746.682</b>	<b>(12.398.391.697)</b>	<b>1.367.434.646.169</b>	<b>915.094.625.495</b>

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Vay và nợ	447.712.990.050	221.604.631.678	447.712.990.050	221.604.631.678
Phải trả người bán	182.694.223.742	105.038.706.578	182.694.223.742	105.038.706.578
Phải trả khác	67.576.141.134	31.478.569.808	67.576.141.134	31.478.569.808
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>697.983.354.926</b>	<b>358.121.908.064</b>	<b>697.983.354.926</b>	<b>358.121.908.064</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

### 30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau.

	<i>31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ</b>			
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	209.151.341.227	(209.151.341.227)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	76.824.861.415	76.824.861.415
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	132.326.479.812	132.326.479.812
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	86.722.237.487	19.705.962.866	106.428.200.353
Tài sản ngắn hạn khác	20.302.528.106	(19.705.962.866)	596.565.240
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	543.090.208	543.090.208
Tài sản dài hạn khác	543.090.208	(543.090.208)	-
Nợ dài hạn khác	9.288.883.750	(8.965.153.250)	323.730.500
Các khoản dự phòng dài hạn khác	-	8.965.153.250	8.965.153.250
Quỹ đầu tư phát triển	6.836.132.890	7.543.992.811	14.380.125.701
Quỹ dự phòng tài chính	7.543.992.811	(7.543.992.811)	-

### 31. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 2/2015 SO VỚI QUÝ 2/2014

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Tập đoàn giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Doanh thu thuần Quý 2/2015 là 678,6 tỷ (tăng 469,9 tỷ so số 208,7 tỷ cùng kỳ năm 2014), lũy kế doanh thu 6 tháng đầu năm 2015 là 1.059,8 tỷ (tăng 676,7 tỷ so số 383,1 tỷ cùng kỳ năm 2014). Sự tăng trưởng vượt doanh thu so cùng kỳ năm trước là do trong năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

hoạt động nông nghiệp đóng góp từ đầu năm trong khi năm trước hoạt động nông nghiệp đóng góp từ tháng 7 năm 2014.

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2015 là 72,1 tỷ (tăng 35 tỷ so số 37,1 của Quý 2/2014), lũy kế lợi nhuận trước thuế sáu tháng đầu năm 2015 là 146,8 tỷ (tăng 77,3 tỷ so cùng kỳ năm trước). Sự tăng trưởng vượt lợi nhuận trước thuế cùng kỳ năm trước chủ yếu là do đóng góp của hoạt động nông nghiệp trong Quý 2/2015 trong khi năm trước hoạt động nông nghiệp đóng góp từ tháng 7 năm 2014.



Nguyễn Thị Thu Hồng  
Người lập biểu



Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải  
Quyển Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2015